

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Điều hành                     | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 - 12      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 13 - 14      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 15 - 70      |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3633GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 1998, Giấy phép thành lập và hoạt động số 41A GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 1 tháng 2 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPDDC32/KDBH cấp ngày 5 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 02 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 chi nhánh trực thuộc trên cả nước.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |              |                                                                              |
|--------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Bà Phạm Minh Hương | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022                                            |
| Ông Vũ Hoàng Hà    | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022                                            |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024                                            |
| Ông Mai Xuân Dũng  | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020<br>Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Trần Thị Minh   | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020                                        |
| Ông Ko Young Joo   | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020                                        |
| Bà Đỗ Thanh Hương  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022                                            |
| Bà Vũ Nam Hương    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022<br>Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Park Ki Hyun   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022                                            |
| Ông Jung Young     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Lee Kang Jin   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024                                            |
| Ông Nguyễn Anh Đức | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024                                            |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |            |                                                                          |
|--------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hà Ninh    | Trưởng Ban | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020                                    |
| Bà Bùi Thanh Hiền        | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020                                    |
| Ông Lee Tae Hun          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022<br>Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Ko Dong Gi           | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023                                        |
| Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023                                        |
| Ông Yang Young Un        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024                                        |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |                                                                               |                                    |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Bà Hoàng Thị Yến   | Tổng Giám đốc                                                                 | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2023 |
| Bà Lưu Phương Lan  | Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022 |
| Ông Điều Ngọc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc quản trị hoạt động công ty            | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022 |
| Ông Lê Xuân Bách   | Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc quản trị hoạt động vận hành                       | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 09 năm 2024 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hoàng Thị Yến - Chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Bà Hoàng Thị Yến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 13429249/E-68514420-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và các công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Điều hành*

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 22 tháng 3 năm 2024.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Saman Wijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>6.756.021.842.951</b> | <b>7.127.718.366.908</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>30.380.550.719</b>    | <b>704.507.364.233</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 30.380.550.719           | 109.983.364.233          |
| 112        | 2. Tương đương tiền                          |             | -                        | 594.524.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>3.667.221.984.035</b> | <b>3.370.890.674.865</b> |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5.1         | 3.667.221.984.035        | 3.370.890.674.865        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>6</b>    | <b>1.053.587.782.485</b> | <b>906.463.417.586</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |             | 593.749.977.231          | 471.635.434.103          |
| 131.1      | 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm           |             | 593.749.977.231          | 471.635.434.103          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 269.379.260.128          | 209.966.831.806          |
| 136        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | 34.000.000.000           | 34.000.000.000           |
| 137        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    |             | 294.031.502.173          | 323.783.092.801          |
| 139        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (137.572.957.047)        | (132.921.941.124)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>7</b>    | <b>627.726.443</b>       | <b>569.540.982</b>       |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 627.726.443              | 569.540.982              |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>341.260.751.141</b>   | <b>504.303.230.759</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 333.189.067.331          | 495.379.692.523          |
| 151.1      | 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ           | 8           | 242.815.443.918          | 316.726.457.512          |
| 151.2      | 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác         | 16          | 90.373.623.413           | 178.653.235.011          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 5.858.407.023            | 7.261.185.703            |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 9           | 2.213.276.787            | 1.662.352.533            |
| <b>190</b> | <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>              | <b>21</b>   | <b>1.662.943.048.128</b> | <b>1.640.984.138.483</b> |
| 191        | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm          | 21.1        | 665.698.926.324          | 888.727.759.342          |
| 192        | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | 21.2        | 997.244.121.804          | 752.256.379.141          |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>1.668.282.568.939</b> | <b>1.091.073.755.278</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>13.931.347.831</b>    | <b>15.238.095.200</b>    |
| 218        | 1. Phải thu dài hạn khác                   |             | 13.931.347.831           | 15.238.095.200           |
| 218.1      | 1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm                       | 10          | 8.000.000.000            | 8.000.000.000            |
| 218.2      | 1.2. Phải thu dài hạn khác                 |             | 5.931.347.831            | 7.238.095.200            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>502.520.737.180</b>   | <b>418.698.664.996</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 11          | 395.229.044.533          | 346.280.166.874          |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 554.036.641.341          | 481.209.781.475          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                    |             | (158.807.596.808)        | (134.929.614.601)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                 | 12          | 44.779.944.264           | 26.300.321.713           |
| 228        | Nguyên giá                                 |             | 64.639.890.396           | 42.810.515.527           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (19.859.946.132)         | (16.510.193.814)         |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 13          | 62.511.748.383           | 46.118.176.409           |
| <b>240</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>14</b>   | <b>36.935.595.114</b>    | <b>110.177.237.332</b>   |
| 241        | 1. Nguyên giá                              |             | 45.964.826.380           | 132.477.569.642          |
| 242        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (9.029.231.266)          | (22.300.332.310)         |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>5</b>    | <b>1.092.988.008.152</b> | <b>528.752.675.942</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 5.2         | 26.781.618.385           | 24.847.796.489           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 5.3         | 30.129.400.000           | 30.129.400.000           |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 5.3         | (15.000.000.000)         | (15.000.000.000)         |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 5.1         | 1.051.076.989.767        | 488.775.479.453          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>21.906.880.662</b>    | <b>18.207.081.808</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 16          | 21.889.439.353           | 18.207.081.808           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          |             | 17.441.309               | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>8.424.304.411.890</b> | <b>8.218.792.122.186</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       |             | <b>6.038.351.160.010</b> | <b>6.154.517.813.935</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       |             | <b>6.029.068.165.104</b> | <b>6.151.978.041.952</b> |
| 312        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                              | 17          | 583.091.429.376          | 533.062.844.946          |
| 312.1      | 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                          |             | 489.229.005.138          | 504.003.790.589          |
| 312.2      | 1.2. Phải trả khác cho người bán                            |             | 93.862.424.238           | 29.059.054.357           |
| 313        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        |             | 5.723.175.750            | 5.666.795.741            |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 18          | 41.869.484.162           | 57.631.747.237           |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                                  |             | 170.463.066.290          | 105.498.478.062          |
| 316        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                |             | 8.452.187.444            | 9.560.862.141            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                        |             | 136.021.242.850          | 215.272.498.067          |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 19          | 182.096.837.895          | 105.055.767.092          |
| 319.1      | 8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                       | 20          | 175.796.385.085          | 255.473.085.946          |
| 320        | 9. Vay và nợ thuê tài chính                                 | 15          | 301.659.453.071          | 58.596.928.581           |
| 321        | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                              |             | -                        | 100.858.527.020          |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               |             | 43.513.466               | 43.513.466               |
| 329        | 12. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 21          | 4.423.851.389.715        | 4.705.256.993.653        |
| 329.1      | 12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 21.1        | 2.284.466.445.222        | 2.910.828.587.889        |
| 329.2      | 12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 21.2        | 1.942.795.192.972        | 1.627.059.863.199        |
| 329.3      | 12.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 21.3        | 196.589.751.521          | 167.368.542.565          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       |             | <b>9.282.994.906</b>     | <b>2.539.771.983</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                    |             | 7.359.000.000            | 15.000.000               |
| 341        | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 32.3        | 1.923.994.906            | 2.524.771.983            |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                        | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |             | <b>2.385.953.251.880</b> | <b>2.064.274.308.251</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>22</b>   | <b>2.385.953.251.880</b> | <b>2.064.274.308.251</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                        | 22.1        | 803.957.090.000          | 803.957.090.000          |
| 411a       | 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 803.957.090.000          | 803.957.090.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                          |             | 827.943.052.804          | 827.943.052.804          |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                         |             | 28.642.118.155           | 28.642.118.155           |
| 419        | 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                                           |             | 80.395.709.000           | 80.395.709.000           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             |             | 640.921.418.484          | 319.322.298.187          |
| 421a       | 5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 319.169.128.651          | 66.453.041.188           |
| 421b       | 5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 321.752.289.833          | 252.869.256.999          |
| 429        | 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                           |             | 4.093.863.437            | 4.014.040.105            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                       |             | <b>8.424.304.411.890</b> | <b>8.218.792.122.186</b> |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ông Dương Đức Minh  
Người lập

Ông Lê Trọng Hiệp  
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 10    | 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                          | 3.891.280.789.473      | 4.878.341.417.315      |
| 11    | 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                               | 2.298.575.758          | 9.418.837.405          |
| 12    | 3. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 204.949.122.053        | 271.717.873.523        |
| 13    | 4. Thu nhập khác                                                          | 12.148.548.802         | 11.319.582.517         |
| 20    | 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                             | (3.450.194.976.418)    | (4.567.751.176.949)    |
| 21    | 6. Giá vốn bất động sản đầu tư                                            | (1.240.113.102)        | (6.241.431.877)        |
| 22    | 7. Chi phí hoạt động tài chính                                            | (56.433.960.821)       | (65.750.330.310)       |
| 23    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | (199.679.912.689)      | (208.653.643.293)      |
| 24    | 9. Chi phí khác                                                           | (3.157.583.733)        | (3.232.415.996)        |
| 27    | 10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết                           | 2.772.876.101          | 589.515.849            |
| 50    | <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+22+23+24)</b> | <b>402.743.365.424</b> | <b>319.758.228.184</b> |
| 51    | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | (81.609.293.976)       | (67.597.986.244)       |
| 52    | 13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                           | 618.218.386            | 709.015.059            |
| 60    | <b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>         | <b>321.752.289.834</b> | <b>252.869.256.999</b> |
| 61    | 15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                     | 321.672.466.502        | 252.788.326.364        |
| 62    | 16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                        | 79.823.332             | 80.930.635             |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                              | 4.002                  | 3.145                  |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ông Dương Đức Minh  
Người lập

Ông Lê Trọng Hiệp  
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                                  | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>01</b> | <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>                                                | <b>23</b>   | <b>4.725.346.643.382</b>   | <b>5.911.877.013.885</b>   |
|           | Trong đó:                                                                                                 |             |                            |                            |
| 01.1      | - Phí bảo hiểm gốc                                                                                        | 23.1        | 4.016.112.654.444          | 5.076.713.036.122          |
| 01.2      | - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                                   | 23.2        | 82.871.846.270             | 114.202.830.347            |
| 01.3      | - Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                                     |             | 626.362.142.668            | 720.961.147.416            |
| <b>02</b> | <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>                                                      | <b>24</b>   | <b>(1.399.892.438.157)</b> | <b>(1.735.278.784.163)</b> |
|           | Trong đó:                                                                                                 |             |                            |                            |
| 02.1      | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                            |             | (1.176.863.605.138)        | (1.611.113.744.727)        |
| 02.2      | - Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                   |             | (223.028.833.019)          | (124.165.039.436)          |
| <b>03</b> | <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>                                                     |             | <b>3.325.454.205.225</b>   | <b>4.176.598.229.722</b>   |
| <b>04</b> | <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b> |             | <b>565.826.584.248</b>     | <b>701.743.187.593</b>     |
|           | Trong đó:                                                                                                 |             |                            |                            |
| 04.1      | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                            | 25          | 360.511.111.438            | 447.333.231.753            |
| 04.2      | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                            |             | 205.315.472.810            | 254.409.955.840            |
| <b>10</b> | <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>                                    |             | <b>3.891.280.789.473</b>   | <b>4.878.341.417.315</b>   |
| <b>11</b> | <b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>                                                               | <b>26</b>   | <b>(2.121.029.905.014)</b> | <b>(2.908.782.855.993)</b> |
|           | Trong đó:                                                                                                 |             |                            |                            |
| 11.1      | - Tổng chi bồi thường                                                                                     |             | (2.146.325.503.245)        | (2.939.866.470.684)        |
| 11.2      | - Các khoản giảm trừ                                                                                      |             | 25.295.598.231             | 31.083.614.691             |
| <b>12</b> | <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                                              | <b>26.3</b> | <b>549.579.945.312</b>     | <b>722.095.895.492</b>     |
| <b>13</b> | <b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                                      |             | <b>(315.735.329.773)</b>   | <b>(111.791.652.755)</b>   |
| <b>14</b> | <b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                                    |             | <b>244.987.742.663</b>     | <b>110.750.674.061</b>     |
| <b>15</b> | <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>                                          |             | <b>(1.642.197.546.812)</b> | <b>(2.187.727.939.195)</b> |
| <b>16</b> | <b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>                                                                     |             | <b>(29.221.208.956)</b>    | <b>(35.798.021.217)</b>    |
| <b>17</b> | <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>                                  | <b>27</b>   | <b>(1.778.776.220.650)</b> | <b>(2.344.225.216.537)</b> |
|           | Trong đó:                                                                                                 |             |                            |                            |
| 17.1      | - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                                                   |             | (493.542.616.650)          | (618.820.553.687)          |
| 17.2      | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                              |             | (1.285.233.604.000)        | (1.725.404.662.850)        |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 18    | 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)        |             | (3.450.194.976.418) | (4.567.751.176.949) |
| 19    | 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)            |             | 441.085.813.055     | 310.590.240.366     |
| 20    | 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                              |             | 2.298.575.758       | 9.418.837.405       |
| 21    | 16. Giá vốn bất động sản đầu tư                                           |             | (1.240.113.102)     | (6.241.431.877)     |
| 22    | 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản                            |             | 1.058.462.656       | 3.177.405.528       |
| 23    | 18. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 28          | 204.949.122.053     | 271.717.873.523     |
| 24    | 19. Chi phí hoạt động tài chính                                           | 29          | (56.433.960.821)    | (65.750.330.310)    |
| 25    | 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)                      |             | 148.515.161.232     | 205.967.543.213     |
| 26    | 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 30          | (199.679.912.689)   | (208.653.643.293)   |
| 27    | 22. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết                           |             | 2.772.876.101       | 589.515.849         |
| 30    | 23. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26 + 27) |             | 393.752.400.355     | 311.671.061.663     |
| 31    | 24. Thu nhập khác                                                         | 31          | 12.148.548.802      | 11.319.582.517      |
| 32    | 25. Chi phí khác                                                          | 31          | (3.157.583.733)     | (3.232.415.996)     |
| 40    | 26. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)                                         |             | 8.990.965.069       | 8.087.166.521       |
| 50    | 27. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)                              |             | 402.743.365.424     | 319.758.228.184     |
| 51    | 28. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 32.1        | (81.609.293.976)    | (67.597.986.244)    |
| 52    | 29. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                           | 32.3        | 618.218.386         | 709.015.059         |
| 60    | 30. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)                           |             | 321.752.289.834     | 252.869.256.999     |
| 61    | 31. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                     |             | 321.672.466.502     | 252.788.326.364     |
| 62    | 32. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                        |             | 79.823.332          | 80.930.635          |
| 70    | 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                              | 33          | 4.002               | 3.145               |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ông Dương Đức Minh  
Người lập

Ông Lê Trọng Hiệp  
Kế toán trưởng

Bà Hoàng Thị Yến  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                 | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |             |                          |                          |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                      |             | <b>402.743.365.424</b>   | <b>319.758.228.184</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                         |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình       |             | 27.615.857.047           | 30.415.007.580           |
| 03        | Hoàn nhập các khoản dự phòng                                                             |             | (298.713.497.660)        | (347.045.489.497)        |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ     |             | 87.206.543               | 711.227.808              |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                  |             | (339.746.041.085)        | (421.459.174.457)        |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                          |             | 8.663.798.429            | 15.047.138.379           |
| <b>08</b> | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            |             | <b>(199.349.311.302)</b> | <b>(402.573.062.003)</b> |
| 09        | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                           |             | (228.566.641.045)        | 73.937.676.954           |
| 10        | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                 |             | (58.185.461)             | 954.969.729              |
| 11        | Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (62.698.579.955)         | (128.126.760.227)        |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 158.508.267.647          | 210.113.148.210          |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                      |             | (7.195.756.834)          | (14.932.637.604)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 18          | (97.901.131.557)         | (13.061.608.207)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>(437.261.338.507)</b> | <b>(273.688.273.148)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | (10.012.545.589)         | (10.487.024.927)         |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        |             | 11.449.972.512           | 4.234.739.999            |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     |             | (7.476.888.281.339)      | (7.385.750.929.703)      |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                 |             | 6.618.255.461.855        | 7.618.218.100.546        |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      |             | 377.548.876.365          | 453.502.568.179          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>                           |             | <b>(479.646.516.196)</b> | <b>679.717.454.094</b>   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                          |                        |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                      |             | 986.659.453.071          | 358.596.928.581        |
| 34        | Hoàn trả vay dài hạn                                    |             | (743.596.928.581)        | (300.000.000.000)      |
| 36        | Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu                    |             | (194.276.758)            | (542.904.899)          |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     |             | <b>242.868.247.732</b>   | <b>58.054.023.682</b>  |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  |             | <b>(674.039.606.971)</b> | <b>464.083.204.628</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 |             | <b>704.507.364.233</b>   | <b>239.722.746.305</b> |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (87.206.543)             | 701.413.300            |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>4</b>    | <b>30.380.550.719</b>    | <b>704.507.364.233</b> |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ông Dương Đức Minh  
Người lập

Ông Lê Trọng Hiệp  
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3633GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 1998, Giấy phép thành lập và hoạt động số 41A GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 01/02/2007 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPDDC32/KDBH cấp ngày 5 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 02 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 chi nhánh trực thuộc trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con và hai (02) công ty liên kết như sau:

| <i>Công ty</i>                        | <i>Địa chỉ</i>        | <i>Hoạt động chính</i>                  | <i>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</i> | <i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</i> |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                    |                       |                                         |                                       |                                          |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện | Hà Nội, Việt Nam      | Đầu tư bất động sản; Đầu tư tài chính   | 97,6%                                 | 97,6%                                    |
| <b>Công ty liên kết</b>               |                       |                                         |                                       |                                          |
| Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang   | Viên Chăn, Lào        | Kinh doanh bảo hiểm                     | 50%                                   | 50%                                      |
| Công ty Cổ phần Kasati                | Hồ Chí Minh, Việt Nam | Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử | 21,3%                                 | 21,3%                                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.4 Khoản ký quỹ bảo hiểm

Căn cứ quy định hiện hành, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp hoặc vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, vốn được cấp tối thiểu tại thời điểm thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam. Tổng Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     |             |
|---------------------|-------------|
| Nhà cửa             | 25 - 50 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 5 năm   |
| Phần mềm máy tính   | 3 - 4 năm   |

#### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính trong 20 – 50 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**3.11 Chi phí hoạt động đầu tư**

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

**3.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như:

- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ;
- Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của loại hình nghiệp vụ bảo hiểm bảo an tín dụng và bảo hành mở rộng được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ này;
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.
- Các khoản chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn/Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại thông tư hiện hành; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

|                                                                                                   |   |                                                                                                                |   |                                          |   |                                                                   |   |                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------|
| Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại | = | Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp | x | Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại | x | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại | x | Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại |
|                                                                                                   |   | Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp                                                         |   |                                          |   | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước    |   | Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31 tháng 12 năm 2024.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

(ii) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{c}
 \text{Dự phòng} \\
 \text{BT cho tổn} \\
 \text{thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa} \\
 \text{thông báo} \\
 \text{hoặc chưa} \\
 \text{yêu cầu đòi} \\
 \text{BT cho năm} \\
 \text{TC hiện tại}
 \end{array}
 =
 \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}}
 \times
 \begin{array}{c} \text{Số tiền} \\ \text{BT phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array}
 \times
 \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}
 \times
 \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC trước} \end{array}}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Quỹ dự trữ bắt buộc*

Tổng Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ. Theo quy định Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ nhằm bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.18 *Vốn góp của chủ sở hữu*

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định theo thông tư hiện hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### (ii) Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### (iii) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

##### (iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập đầu tư từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

#### 3.21 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

##### (ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

##### (iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

##### (iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.22 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.23 Thuế

##### (i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.23 Thuế (tiếp theo)

##### (ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.24 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### 3.25 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do Tổng Công ty chưa có bất kỳ dự kiến nào sẽ có tác động số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

#### 3.26 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                      | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ     | 15.478.585            | 145.673.761            |
| Tiền gửi ngân hàng   | 30.365.072.134        | 109.836.216.372        |
| Tiền đang chuyển     | -                     | 1.474.100              |
| Tương đương tiền (*) | -                     | 594.524.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>30.380.550.719</b> | <b>704.507.364.233</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không qua 03 tháng và hưởng với lãi suất 3,3 - 11%/năm tại 31 tháng 12 năm 2023.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                 | Thuyết<br>minh | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------------------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          | <b>5.1</b>     |                          |                          |
| Ngắn hạn                                        |                | 3.667.221.984.035        | 3.370.890.674.865        |
| - Tiền gửi                                      |                | 3.621.929.812.235        | 2.770.634.375.444        |
| - Chứng chỉ tiền gửi                            |                | -                        | 53.713.000.000           |
| - Trái phiếu                                    |                | 45.292.171.800           | 546.543.299.421          |
| Dài hạn                                         |                | 1.051.076.989.767        | 488.775.479.453          |
| - Tiền gửi                                      |                | 450.000.000.000          | 388.775.479.453          |
| - Trái phiếu                                    |                | 601.076.989.767          | 100.000.000.000          |
|                                                 |                | <b>4.718.298.973.802</b> | <b>3.859.666.154.318</b> |
| <b>Đầu tư tài chính khác</b>                    |                |                          |                          |
| Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết          | 5.2            | 26.781.618.385           | 24.847.796.489           |
| Đầu tư vào đơn vị khác                          | 5.3            | 30.129.400.000           | 30.129.400.000           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn               | 5.3            | (15.000.000.000)         | (15.000.000.000)         |
|                                                 |                | <b>41.911.018.385</b>    | <b>39.977.196.489</b>    |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b> |                | <b>4.760.209.992.187</b> | <b>3.899.643.350.807</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | Số cuối năm   |                   |                          |                          | Số đầu năm    |                   |                          |                          |
|--------------------|---------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
|                    | Kỳ hạn<br>Năm | Lãi suất<br>%/năm | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Kỳ hạn<br>Năm | Lãi suất<br>%/năm | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    |
| <b>Ngắn hạn</b>    |               |                   |                          |                          |               |                   |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 0,5 - 2       | 4,7 - 9,5         | 3.621.929.812.235        | 3.621.929.812.235        | 0,5 - 2       | 4,9 - 12,1        | 2.770.634.375.444        | 2.770.634.375.444        |
| Trái phiếu         | -             | -                 | -                        | -                        | 0,25 - 3      | 9,5               | 546.543.299.421          | 546.543.299.421          |
| Chứng chỉ tiền gửi | -             | -                 | 45.292.171.800           | 45.292.171.800           | 1             | 9,5 - 10,5        | 53.713.000.000           | 53.713.000.000           |
|                    |               |                   | <b>3.667.221.984.035</b> | <b>3.667.221.984.035</b> |               |                   | <b>3.370.890.674.865</b> | <b>3.370.890.674.865</b> |
| <b>Dài hạn</b>     |               |                   |                          |                          |               |                   |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1,25 - 1,5    | 6,4 - 7,2         | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          | 1,5 - 2       | 7 - 9,5           | 388.775.479.453          | 388.775.479.453          |
| Trái phiếu         | 5 - 8         | 7,48 - 10         | 601.076.989.767          | 601.076.989.767          | 5             | 10                | 100.000.000.000          | 100.000.000.000          |
|                    |               |                   | <b>1.051.076.989.767</b> | <b>1.051.076.989.767</b> |               |                   | <b>488.775.479.453</b>   | <b>488.775.479.453</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |               |                   | <b>4.718.298.973.802</b> | <b>4.718.298.973.802</b> |               |                   | <b>3.859.666.154.318</b> | <b>3.859.666.154.318</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư công ty liên doanh liên kết khác

| Giá trị đầu tư:                                             |  | Công ty Bảo hiểm đại chúng<br>Lanexang | Công ty Cổ phần Kasati | Tổng cộng       |
|-------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------|------------------------|-----------------|
| Số đầu năm                                                  |  | 20.152.200.000                         | 14.292.700.000         | 34.444.900.000  |
| Số cuối năm                                                 |  | 20.152.200.000                         | 14.292.700.000         | 34.444.900.000  |
| Phản lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty<br>liên kết: |  |                                        |                        |                 |
| Số đầu năm                                                  |  | (10.507.633.404)                       | 910.529.893            | (9.597.103.511) |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết                          |  | 568.183.499                            | 2.204.692.602          | 2.772.876.101   |
| Cổ tức được chia trong năm                                  |  | -                                      | (765.708.000)          | (765.708.000)   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                              |  | -                                      | (73.346.205)           | (73.346.205)    |
| Số cuối năm                                                 |  | (9.939.449.905)                        | 2.276.168.290          | (7.663.281.615) |
| Giá trị còn lại:                                            |  |                                        |                        |                 |
| Số đầu năm                                                  |  | 9.644.566.596                          | 15.203.229.893         | 24.847.796.489  |
| Số cuối năm                                                 |  | 10.212.750.095                         | 16.568.868.290         | 26.781.618.385  |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư vào đơn vị khác

|                                                             | Số cuối năm |                       |                         | Số đầu năm            |          |                       |                         |                       |
|-------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                             | Sở hữu %    | Giá gốc VND           | Dự phòng VND            | Giá trị thuần VND     | Sở hữu % | Giá gốc VND           | Dự phòng VND            | Giá trị thuần VND     |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                               |             |                       |                         |                       |          |                       |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Ut Xi                     | 4,24%       | 15.000.000.000        | (15.000.000.000)        | -                     | 4,24%    | 15.000.000.000        | (15.000.000.000)        | -                     |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện                            | 3,00%       | 2.940.000.000         | -                       | 2.940.000.000         | 3,00%    | 2.940.000.000         | -                       | 2.940.000.000         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu                    | 4,55%       | 5.699.400.000         | -                       | 5.699.400.000         | 4,55%    | 5.699.400.000         | -                       | 5.699.400.000         |
| Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam                             | 19,16%      | 5.800.000.000         | -                       | 5.800.000.000         | 19,16%   | 5.800.000.000         | -                       | 5.800.000.000         |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam                     | 0,18%       | 65.000.000            | -                       | 65.000.000            | 0,18%    | 65.000.000            | -                       | 65.000.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông | 2,50%       | 625.000.000           | -                       | 625.000.000           | 2,50%    | 625.000.000           | -                       | 625.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |             | <b>30.129.400.000</b> | <b>(15.000.000.000)</b> | <b>15.129.400.000</b> |          | <b>30.129.400.000</b> | <b>(15.000.000.000)</b> | <b>15.129.400.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|                                                      | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>                 |                          |                          |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc                            | 253.965.898.382          | 200.250.805.127          |
| <i>Phải thu khách hàng về phí bảo hiểm</i>           | 97.170.047.917           | 108.073.539.954          |
| <i>Phải thu đại lý, nhà môi giới về phí bảo hiểm</i> | 126.850.407.192          | 64.105.580.131           |
| <i>Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm</i>    | 29.938.775.598           | 28.067.046.606           |
| <i>Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm</i>           | 6.667.675                | 4.638.436                |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm                 | 219.355.097.906          | 135.321.590.207          |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm               | 120.428.980.943          | 136.063.038.769          |
|                                                      | <b>593.749.977.231</b>   | <b>471.635.434.103</b>   |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                       |                          |                          |
| Trả trước về bồi thường bảo hiểm                     | 228.037.814.472          | 175.862.969.076          |
| Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc             | 3.804.106.277            | 4.432.137.773            |
| Trả trước cho nhà cung cấp khác                      | 37.537.339.379           | 29.671.724.957           |
|                                                      | <b>269.379.260.128</b>   | <b>209.966.831.806</b>   |
| <b>Phải thu khác</b>                                 |                          |                          |
| Lãi dự thu hoạt động tài chính                       | 210.115.729.890          | 260.143.283.822          |
| <i>Phải thu lãi tiền gửi</i>                         | 100.036.291.590          | 148.600.824.261          |
| <i>Phải thu lãi trái phiếu</i>                       | 7.547.408.609            | 9.118.344.452            |
| <i>Phải thu cổ tức, lợi ích được chia</i>            | 4.222.895.919            | 4.222.895.919            |
| <i>Phải thu hoạt động tài chính khác</i>             | 98.309.133.772           | 98.201.219.190           |
| Tạm ứng kinh doanh                                   | 17.756.200.660           | 10.617.084.887           |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác                | 23.950.943.803           | 27.609.843.310           |
| Phải thu khác                                        | 42.208.627.820           | 25.412.880.782           |
|                                                      | <b>294.031.502.173</b>   | <b>323.783.092.801</b>   |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 34.000.000.000           | 34.000.000.000           |
| <b>Tổng các khoản phải thu</b>                       | <b>1.191.160.739.532</b> | <b>1.039.385.358.710</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | (137.572.957.047)        | (132.921.941.124)        |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>1.053.587.782.485</b> | <b>906.463.417.586</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                    | <i>Số cuối năm</i>     |                         | <i>Số đầu năm</i>      |                         |
|--------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                    | <i>Giá gốc<br/>VND</i> | <i>Dự phòng<br/>VND</i> | <i>Giá gốc<br/>VND</i> | <i>Dự phòng<br/>VND</i> |
| Nguyên vật liệu    | 529.431.441            | -                       | 431.461.435            | -                       |
| Công cụ và dụng cụ | 98.295.002             | -                       | 138.079.547            | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>627.726.443</b>     | <b>-</b>                | <b>569.540.982</b>     | <b>-</b>                |

**8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

|                               | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>             | <b>316.726.457.512</b> | <b>416.369.417.375</b>   |
| Phát sinh trong năm           | 419.631.603.056        | 519.177.593.824          |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (493.542.616.650)      | (618.820.553.687)        |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>242.815.443.918</b> | <b>316.726.457.512</b>   |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.993.798.483              | 102.545.455               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 102.545.455                | 1.487.828.270             |
| Thuế khác                  | 116.932.849                | 71.978.808                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>2.213.276.787</b>       | <b>1.662.352.533</b>      |

**10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm với số tiền là 8.000.000.000 đồng theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá                      | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND          |
|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>               | <b>320.266.567.110</b>     | <b>107.633.714.998</b>              | <b>53.309.499.367</b>  | <b>481.209.781.475</b> |
| - Mua trong năm                 | -                          | -                                   | 930.774.451            | 930.774.451            |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                          | (14.274.345.120)                    | (342.312.727)          | (14.616.657.847)       |
| - Chuyển từ bất động sản đầu tư | 86.512.743.262             | -                                   | -                      | 86.512.743.262         |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>406.779.310.372</b>     | <b>93.359.369.878</b>               | <b>53.897.961.091</b>  | <b>554.036.641.341</b> |
| Trong đó:                       |                            |                                     |                        |                        |
| Đã khấu hao hết                 | 36.350.000                 | 17.614.141.328                      | 36.788.183.647         | 54.438.674.975         |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>  |                            |                                     |                        |                        |
| <b>Số đầu năm</b>               | <b>23.895.833.179</b>      | <b>68.455.098.276</b>               | <b>42.578.683.146</b>  | <b>134.929.614.601</b> |
| - Khấu hao trong năm            | 7.904.756.832              | 8.064.007.052                       | 5.437.371.479          | 21.406.135.363         |
| - Thanh lý                      | -                          | (13.334.936.189)                    | (324.287.377)          | (13.659.223.566)       |
| - Chuyển từ bất động sản đầu tư | 16.131.070.410             | -                                   | -                      | 16.131.070.410         |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>47.931.660.421</b>      | <b>63.184.169.139</b>               | <b>47.691.767.248</b>  | <b>158.807.596.808</b> |
| Giá trị còn lại                 | -                          | -                                   | -                      | -                      |
| <b>Số đầu năm</b>               | <b>296.370.733.931</b>     | <b>39.178.616.722</b>               | <b>10.730.816.221</b>  | <b>346.280.166.874</b> |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>358.847.649.951</b>     | <b>30.175.200.739</b>               | <b>6.206.193.843</b>   | <b>395.229.044.533</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                     | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                          |                          |                       |
| <b>Số đầu năm</b>                   | <b>19.181.218.618</b>    | <b>23.629.296.909</b>    | <b>42.810.515.527</b> |
| - Mua mới                           | -                        | 12.126.152.329           | 12.126.152.329        |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 8.383.222.540            | 1.320.000.000            | 9.703.222.540         |
| <b>Số cuối năm</b>                  | <b>27.564.441.158</b>    | <b>37.075.449.238</b>    | <b>64.639.890.396</b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                          |                          |                       |
| <i>Đã hao mòn hết</i>               | -                        | 13.359.905.987           | 13.359.905.987        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>      |                          |                          |                       |
| <b>Số đầu năm</b>                   | -                        | <b>16.510.193.814</b>    | <b>16.510.193.814</b> |
| - Hao mòn trong năm                 | -                        | 3.349.752.318            | 3.349.752.318         |
| <b>Số cuối năm</b>                  | -                        | <b>19.859.946.132</b>    | <b>19.859.946.132</b> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             | -                        | -                        | -                     |
| <b>Số đầu năm</b>                   | <b>19.181.218.618</b>    | <b>7.119.103.095</b>     | <b>26.300.321.713</b> |
| <b>Số cuối năm</b>                  | <b>27.564.441.158</b>    | <b>17.215.503.106</b>    | <b>44.779.944.264</b> |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                     | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm             | 16.904.363.582        | 8.608.222.540         |
| Xây dựng cơ bản (*) | 45.607.384.801        | 37.509.953.869        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>62.511.748.383</b> | <b>46.118.176.409</b> |

(\*) Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các công trình đang xây dựng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án HUD Mê Linh | 38.814.003.621        | 30.716.572.689        |
| Dự án khác        | 6.793.381.180         | 6.793.381.180         |
| <b>TOTAL</b>      | <b>45.607.384.801</b> | <b>37.509.953.869</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                          | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê             | 13.527.905.114        | 86.769.547.332         |
| Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | 23.407.690.000        | 23.407.690.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>36.935.595.114</b> | <b>110.177.237.332</b> |

**14.1 Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                                                | Nhà cửa<br>VND         | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                              |                        |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                              | <b>109.069.879.642</b> | <b>109.069.879.642</b> |
| - Chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng | (86.512.743.262)       | (86.512.743.262)       |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>22.557.136.380</b>  | <b>22.557.136.380</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                        |                        |
| Số đầu năm                                     | 22.300.332.310         | 22.300.332.310         |
| - Hao mòn trong năm                            | 2.859.969.366          | 2.859.969.366          |
| - Chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng | (16.131.070.410)       | (16.131.070.410)       |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>9.029.231.266</b>   | <b>9.029.231.266</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                         |                        |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                              | <b>86.769.547.332</b>  | <b>86.769.547.332</b>  |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>13.527.905.114</b>  | <b>13.527.905.114</b>  |

**14.2 Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá**

|                                     | Nhà cửa<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                |                  |
| Số đầu năm                          | 23,407,690,000 | 23,407,690,000   |
| Số cuối năm                         | 23,407,690,000 | 23,407,690,000   |
| <b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b> |                |                  |
| Số đầu năm                          | -              | -                |
| Số cuối năm                         | -              | -                |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                |                  |
| Số đầu năm                          | 23,407,690,000 | 23,407,690,000   |
| Số cuối năm                         | 23,407,690,000 | 23,407,690,000   |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                                                                 | Số đầu năm                    |                 | Trong năm       |      | Số cuối năm                   |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|------|-------------------------------|
|                                                                 | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |                 | Tăng            | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
|                                                                 | VND                           |                 | VND             | VND  | VND                           |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)     | 58.596.928.581                | 825.000.000.000 | 743.596.928.581 |      | 140.000.000.000               |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (ii) | -                             | 150.000.000.000 | -               |      | 150.000.000.000               |
| Vay thấu chi ngân hàng (iii)                                    | -                             | 11.659.453.071  | -               |      | 11.659.453.071                |
|                                                                 | 58.596.928.581                | 986.659.453.071 | 743.596.928.581 |      | 301.659.453.071               |

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số VN122007706-005/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 1 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ bằng bình quân lãi suất tiền gửi 01 tháng của Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 1,68%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngân hàng với tổng số tiền là 328.000.000.000 VND theo phụ lục Hợp đồng tài chính số 101-2023-HDTC/DN/002-PL08 giữa Woori Bank và PTI.

(ii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 1700LAV240156887 ngày 27 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, kỳ hạn trả lãi và lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngân hàng với tổng số tiền là 180.000.000.000 VND theo hợp đồng bảo đảm số 1700HĐBĐ20241227.1 và 1700HĐBĐ20241227.2 giữa EIB Hàng Bông và PTI.

(iii) Đây là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ thấu chi tài khoản thanh toán số 01/2024/HĐDVTC/MSB-PTI ngày 19/01/2024 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, hạn mức thấu chi là 81.340.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                   |                       |                        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                   | 337.391.772           | 204.079.482            |
| Chi phí trả trước về kinh doanh bảo hiểm ngắn hạn | 90.036.231.641        | 178.449.155.529        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>90.373.623.413</b> | <b>178.653.235.011</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                    |                       |                        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng             | 3.738.303.830         | 4.982.920.811          |
| Chi phí thuê văn phòng                            | 3.002.322.436         | 3.637.618.113          |
| Chi phí phát triển đại lý                         | 280.389.608           | 859.624.352            |
| Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng             | 7.654.881.008         | 2.704.708.059          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                    | 7.213.542.471         | 6.022.210.473          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>21.889.439.353</b> | <b>18.207.081.808</b>  |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                  | 489.229.005.138        | 504.003.790.589        |
| <i>Phải trả về bồi thường bảo hiểm</i>         | <i>68.502.582.441</i>  | <i>70.430.759.882</i>  |
| <i>Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm</i> | <i>57.408.444.181</i>  | <i>77.182.923.598</i>  |
| <i>Phải trả hoạt động tái bảo hiểm</i>         | <i>343.783.478.898</i> | <i>337.809.928.367</i> |
| <i>Phải trả khác về hoạt động bảo hiểm</i>     | <i>4.063.684.248</i>   | <i>3.540.084.793</i>   |
| <i>Phải trả khác nhà đồng bảo hiểm</i>         | <i>15.470.815.370</i>  | <i>15.040.093.949</i>  |
| Phải trả khác                                  | 93.862.424.238         | 29.059.054.357         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>583.091.429.376</b> | <b>533.062.844.946</b> |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu năm<br>VND     | Phát sinh trong năm    |                          | Số cuối năm<br>VND    |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                            |                       | Số phải nộp<br>VND     | Số đã thực nộp<br>VND    |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 18.191.719.705        | 127.319.201.745        | (126.881.748.724)        | 18.629.172.726        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.903.724.259        | 81.609.293.976         | (97.901.131.557)         | 16.611.886.678        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 6.152.673.567         | 28.332.989.064         | (27.961.880.796)         | 6.523.781.835         |
| Thuế khác                  | 383.629.706           | 1.992.110.246          | (2.271.097.029)          | 104.642.923           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>57.631.747.237</b> | <b>239.253.595.031</b> | <b>(255.015.858.106)</b> | <b>41.869.484.162</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                 | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                            |                           |
| Các khoản trích theo lương      | 10.538.140.376             | 217.265.926               |
| Kinh phí công đoàn              | 41.063.147                 | 8.344.660.919             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | -                          | 50.000.000                |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả      | 9.110.022.625              | 9.304.299.383             |
| Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm | 8.396.723.593              | 14.980.106.867            |
| Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu | -                          | 2.912.248.147             |
| Các khoản phải trả khác         | 154.010.888.154            | 69.247.185.850            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>182.096.837.895</b>     | <b>105.055.767.092</b>    |
| <b>Dài hạn</b>                  |                            |                           |
| Phải trả dài hạn khác           | 7.359.000.000              | 15.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>7.359.000.000</b>       | <b>15.000.000</b>         |

**20. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

|                                 | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>255.473.085.946</b> | <b>214.929.260.307</b>   |
| Phát sinh trong năm             | (440.187.812.299)      | (406.789.406.114)        |
| Phân bổ vào doanh thu trong năm | 360.511.111.438        | 447.333.231.753          |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>175.796.385.085</b> | <b>255.473.085.946</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

|                                                                                   | <i>Dự phòng<br/>bảo hiểm<br/>gốc và nhận tái<br/>VND</i> | <i>Dự phòng<br/>nhượng tái bảo hiểm<br/>(tài sản tái bảo hiểm)<br/>VND</i> | <i>Dự phòng<br/>bảo hiểm thuần<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                                                                 |                                                          |                                                                            |                                            |
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>                                               | <b>2.910.828.587.889</b>                                 | <b>(888.727.759.342)</b>                                                   | <b>2.022.100.828.547</b>                   |
| Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe | 342.946.350.835                                          | (54.120.373.106)                                                           | 288.825.977.729                            |
| Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ                  | 2.567.882.237.054                                        | (834.607.386.236)                                                          | 1.733.274.850.818                          |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>                                                        | <b>1.627.059.863.199</b>                                 | <b>(752.256.379.141)</b>                                                   | <b>874.803.484.058</b>                     |
| Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết                            | 1.454.948.461.121                                        | (687.812.892.971)                                                          | 767.135.568.150                            |
| Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại                             | 172.111.402.078                                          | (64.443.486.170)                                                           | 107.667.915.908                            |
| <b>Dự phòng dao động lớn</b>                                                      | <b>167.368.542.565</b>                                   | <b>-</b>                                                                   | <b>167.368.542.565</b>                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  | <b>4.705.256.993.653</b>                                 | <b>(1.640.984.138.483)</b>                                                 | <b>3.064.272.855.170</b>                   |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                |                                                          |                                                                            |                                            |
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>                                               | <b>2.284.466.445.222</b>                                 | <b>(665.698.926.324)</b>                                                   | <b>1.618.767.518.898</b>                   |
| Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe | 885.284.900.869                                          | (290.254.202.316)                                                          | 595.030.698.553                            |
| Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ                  | 1.399.181.544.353                                        | (375.444.724.008)                                                          | 1.023.736.820.345                          |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>                                                        | <b>1.942.795.192.972</b>                                 | <b>(997.244.121.804)</b>                                                   | <b>945.551.071.168</b>                     |
| Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết                            | 1.823.596.687.363                                        | (944.539.386.858)                                                          | 879.057.300.505                            |
| Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại                             | 119.198.505.609                                          | (52.704.734.946)                                                           | 66.493.770.663                             |
| <b>Dự phòng dao động lớn</b>                                                      | <b>196.589.751.521</b>                                   | <b>-</b>                                                                   | <b>196.589.751.521</b>                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  | <b>4.423.851.389.715</b>                                 | <b>(1.662.943.048.128)</b>                                                 | <b>2.760.908.341.587</b>                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**21.1 Dự phòng phí chưa được hưởng**

**21.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                     | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 824.736.614.550          | 1.069.300.011.560        |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 885.284.900.869          | 1.148.690.949.311        |
| Bảo hiểm tài sản và thiệt hại          | 344.492.512.560          | 383.348.237.867          |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 120.125.334.500          | 156.212.830.414          |
| Bảo hiểm hàng hóa                      | 28.225.625.164           | 30.133.951.528           |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 40.361.934.595           | 48.395.090.637           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 31.833.058.789           | 59.359.051.025           |
| Bảo hiểm hàng không                    | 3.604.025.860            | 7.658.876.201            |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh          | 5.089.230.439            | 7.554.253.809            |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 713.207.896              | 175.335.537              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>2.284.466.445.222</b> | <b>2.910.828.587.889</b> |

**21.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)**

| Loại hình bảo hiểm                     | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 38.598.762.390         | 77.733.797.059         |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 290.254.202.316        | 370.739.613.264        |
| Bảo hiểm tài sản và thiệt hại          | 187.662.999.108        | 166.185.770.988        |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 112.464.142.800        | 234.289.808.674        |
| Bảo hiểm hàng hóa                      | 10.053.979.508         | 11.938.551.062         |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 16.900.775.564         | 16.453.272.356         |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 6.812.875.157          | 6.020.052.431          |
| Bảo hiểm hàng không                    | 2.429.356.503          | 5.246.309.987          |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 521.832.978            | 120.583.521            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>665.698.926.324</b> | <b>888.727.759.342</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**21.2 Dự phòng bồi thường**

**21.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                     | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 297.816.702.185          | 283.657.885.115          |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 204.280.136.269          | 288.770.715.048          |
| Bảo hiểm tài sản và thiệt hại          | 1.118.293.710.073        | 743.264.654.150          |
| Bảo hiểm hàng hóa                      | 44.023.933.883           | 36.869.847.458           |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 244.719.784.039          | 215.768.608.518          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 33.660.926.523           | 39.164.287.082           |
| Bảo hiểm hàng không                    | -                        | 19.563.865.828           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>1.942.795.192.972</b> | <b>1.627.059.863.199</b> |

**21.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)**

| Loại hình bảo hiểm                     | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 21.031.454.028         | 14.013.958.679         |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 70.877.136.291         | 95.551.306.193         |
| Bảo hiểm tài sản và thiệt hại          | 759.881.581.683        | 492.230.423.959        |
| Bảo hiểm hàng hóa                      | 11.643.281.185         | 9.246.499.939          |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 127.131.626.665        | 121.427.608.548        |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 6.679.041.952          | 19.786.581.823         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>997.244.121.804</b> | <b>752.256.379.141</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**21.3 Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

|                             | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>        | <b>125.326.198.698</b> | <b>100.688.660.675</b> |
| Số trích lập thêm trong năm | 19.806.703.380         | 24.637.538.023         |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>145.132.902.078</b> | <b>125.326.198.698</b> |

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

|                             | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>        | <b>42.042.343.867</b> | <b>30.881.860.673</b> |
| Số trích lập thêm trong năm | 9.414.505.576         | 11.160.483.194        |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>51.456.849.443</b> | <b>42.042.343.867</b> |

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

| Năm trước                                                   | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Quỹ dự trữ bất buộc<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|
| Số đầu năm                                                  | 803.957.090.000               | 827.943.052.804             | 28.642.118.155               | 80.395.709.000             | 66.671.645.783                           | 3.933.109.470                              | 1.811.542.725.212 |
| Lợi nhuận trong năm                                         | -                             | -                           | -                            | -                          | 252.788.326.364                          | 80.930.635                                 | 252.869.256.999   |
| Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi | -                             | -                           | -                            | -                          | (137.673.960)                            | -                                          | (137.673.960)     |
| Số cuối năm                                                 | 803.957.090.000               | 827.943.052.804             | 28.642.118.155               | 80.395.709.000             | 319.322.298.187                          | 4.014.040.105                              | 2.064.274.308.251 |
| Năm nay                                                     |                               |                             |                              |                            |                                          |                                            |                   |
| Số đầu năm                                                  | 803.957.090.000               | 827.943.052.804             | 28.642.118.155               | 80.395.709.000             | 319.322.298.187                          | 4.014.040.105                              | 2.064.274.308.251 |
| Lợi nhuận trong năm                                         | -                             | -                           | -                            | -                          | 321.672.466.502                          | 79.823.332                                 | 321.752.289.834   |
| Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi | -                             | -                           | -                            | -                          | (73.346.205)                             | -                                          | (73.346.205)      |
| Số cuối năm                                                 | 803.957.090.000               | 827.943.052.804             | 28.642.118.155               | 80.395.709.000             | 640.921.418.484                          | 4.093.863.437                              | 2.385.953.251.880 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                      | Số cuối năm         |            |                        | Số đầu năm          |            |                        | Đơn vị: VND |
|--------------------------------------|---------------------|------------|------------------------|---------------------|------------|------------------------|-------------|
|                                      | Số lượng<br>cổ phần | Tỷ lệ<br>% | Vốn góp                | Số lượng<br>cổ phần | Tỷ lệ<br>% | Vốn góp                |             |
|                                      |                     |            |                        |                     |            |                        |             |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu         | 30.000.000          | 37,32      | 300.000.000.000        | 30.000.000          | 37,32      | 300.000.000.000        |             |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | 16.079.141          | 20,00      | 160.791.410.000        | 16.079.141          | 20,00      | 160.791.410.000        |             |
| Vũ Thị Thư                           | 7.950.000           | 9,89       | 79.500.000.000         | 7.950.000           | 9,89       | 79.500.000.000         |             |
| Hoàng Thị Minh Phương                | 7.950.000           | 9,89       | 79.500.000.000         | 7.950.000           | 9,89       | 79.500.000.000         |             |
| Cổ đông khác                         | 18.416.568          | 22,90      | 184.165.680.000        | 18.416.568          | 22,90      | 184.165.680.000        |             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>80.395.709</b>   | <b>100</b> | <b>803.957.090.000</b> | <b>80.395.709</b>   | <b>100</b> | <b>803.957.090.000</b> |             |

22.3 Cổ phiếu

|                               | Số lượng    |            |
|-------------------------------|-------------|------------|
|                               | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đang ký phát hành    | 80.400.000  | 80.400.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 80.395.709  | 80.395.709 |
| Cổ phiếu phổ thông            | 80.395.709  | 80.395.709 |
| Cổ phiếu ưu đãi               | -           | -          |
| Cổ phiếu đang lưu hành        | 80.395.709  | 80.395.709 |
| Cổ phiếu phổ thông            | 80.395.709  | 80.395.709 |
| Cổ phiếu ưu đãi               | -           | -          |

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|                                                        | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc                                       | 4.090.207.035.526        | 5.180.228.128.885        |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc                    | (74.094.381.082)         | (103.515.092.763)        |
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc sau giảm trừ                | 4.016.112.654.444        | 5.076.713.036.122        |
| Phí nhận tái bảo hiểm                                  | 84.175.011.851           | 119.746.566.145          |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm nhận tái               | (1.303.165.581)          | (5.543.735.798)          |
| Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái<br>bảo hiểm | 626.362.142.668          | 720.961.147.416          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>4.725.346.643.382</b> | <b>5.911.877.013.885</b> |

**23.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

| Loại hình bảo hiểm                     | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 1.649.062.525.214        | 2.137.740.701.970        |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 1.490.865.371.991        | 1.748.540.105.897        |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 374.405.779.808          | 525.424.648.065          |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 236.725.342.386          | 310.693.297.310          |
| Bảo hiểm hàng hóa                      | 108.976.958.332          | 115.903.705.643          |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 74.608.249.020           | 93.885.894.754           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 62.664.396.042           | 113.775.628.120          |
| Bảo hiểm hàng không                    | 7.208.051.719            | 15.317.752.401           |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh          | 10.178.460.877           | 15.108.507.618           |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 1.417.519.055            | 322.794.344              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>4.016.112.654.444</b> | <b>5.076.713.036.122</b> |

**23.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 410.703.883           | 859.321.150            |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 441.573.004           | 746.693.816            |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 67.442.461.994        | 98.357.714.217         |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 3.525.326.620         | 1.732.363.519          |
| Bảo hiểm hàng hóa                      | 3.925.542.325         | 4.632.100.469          |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 6.115.620.170         | 2.904.286.520          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 1.001.721.537         | 4.942.473.929          |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 8.896.737             | 27.876.727             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>82.871.846.270</b> | <b>114.202.830.347</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                                       | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm          | 1.176.863.605.138        | 1.611.113.744.727        |
| Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 223.028.833.019          | 124.165.039.436          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>1.399.892.438.157</b> | <b>1.735.278.784.163</b> |

*Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:*

| Loại hình bảo hiểm                     | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 77.197.524.782           | 155.467.594.115          |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 549.856.387.323          | 633.238.480.316          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 231.335.809.001          | 409.651.866.084          |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 224.928.285.599          | 309.321.163.371          |
| Bảo hiểm hàng hóa                      | 40.215.918.032           | 47.754.204.249           |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 33.801.551.127           | 32.906.544.712           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 13.625.750.312           | 12.040.104.863           |
| Bảo hiểm hàng không                    | 4.858.713.006            | 10.492.619.974           |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 1.043.665.956            | 241.167.043              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>1.176.863.605.138</b> | <b>1.611.113.744.727</b> |

**25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                     | 360.686.210.311        | 455.167.899.127        |
| Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng) | (175.098.873)          | (7.834.667.374)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>360.511.111.438</b> | <b>447.333.231.753</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI BỒI THƯỜNG**

|                                                                                           | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái                                            | 2.146.325.503.245        | 2.939.866.470.684        |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc                                                             | 2.121.326.348.626        | 2.889.125.177.251        |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm                                                        | 24.999.154.619           | 50.741.293.433           |
| Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (25.295.598.231)         | (31.083.614.691)         |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                        | (549.579.945.312)        | (722.095.895.492)        |
| Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                | 315.735.329.773          | 111.791.652.755          |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                              | (244.987.742.663)        | (110.750.674.061)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                          | <b>1.642.197.546.812</b> | <b>2.187.727.939.195</b> |

**26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc**

| Loại hình bảo hiểm                     | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 952.138.367.837          | 1.338.242.927.335        |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 908.940.452.974          | 1.177.903.645.642        |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 81.035.381.876           | 101.128.468.363          |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 104.981.964.097          | 104.974.289.665          |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển           | 29.559.821.556           | 106.222.064.939          |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 27.236.621.325           | 28.284.777.322           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 17.433.738.961           | 12.805.138.157           |
| Bảo hiểm hàng không                    | -                        | 19.563.865.828           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>2.121.326.348.626</b> | <b>2.889.125.177.251</b> |

**26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 997.048.930           | 183.990.808           |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 176.103.622           | (10.384.207)          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 17.477.212.173        | 46.960.792.135        |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 43.385.243            | -                     |
| Bảo hiểm hàng hóa                      | 1.269.439.810         | 1.547.580.858         |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 3.775.121.438         | 2.010.099.312         |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 1.249.652.221         | 48.730.660            |
| Bảo hiểm hàng không                    | 9.438.580             | 483.867               |
| Bảo hiểm nông nghiệp                   | 1.752.602             | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>24.999.154.619</b> | <b>50.741.293.433</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI BÒI THƯỜNG (tiếp theo)**

**26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>              | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 87.758.479.640         | 20.009.533.353           |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 343.632.546.600        | 419.771.437.140          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 24.034.627.534         | 170.846.215.047          |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 71.478.615.299         | 53.917.119.685           |
| Bảo hiểm hàng hóa                      | (3.304.619.542)        | 34.070.804.393           |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 18.657.796.663         | 15.807.904.579           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung             | 7.322.499.118          | (232.040.762)            |
| Bảo hiểm hàng không                    | -                      | 7.904.922.057            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>549.579.945.312</b> | <b>722.095.895.492</b>   |

**27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|                                           | <i>Năm nay<br/>VND</i>   | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm                     | 493.542.616.650          | 618.820.553.687          |
| Chi phí nhân viên                         | 531.561.151.652          | 884.690.712.812          |
| Chi khen thưởng, hỗ trợ và quản lý đại lý | 430.234.682.785          | 521.809.885.766          |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất             | 2.923.600.620            | 16.402.810.954           |
| Chi các quỹ bảo hiểm                      | 6.363.528.420            | 7.371.486.884            |
| Chi phí dụng cụ quản lý                   | 14.303.537.678           | 18.257.151.797           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 6.778.103.347            | 7.983.919.928            |
| Thuế, phí và lệ phí                       | 13.465.873.820           | 27.533.046.531           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 73.061.790.606           | 107.346.997.982          |
| Chi phí khác (*)                          | 206.541.335.072          | 134.008.650.196          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>1.778.776.220.650</b> | <b>2.344.225.216.537</b> |

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                            | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                     | 272.518.667.924        | 325.402.058.834        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                  | 276.978.422            | 154.247.713            |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 122.744.852            | 147.641.749            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                         | 9.170.164.750          | 9.951.548.945          |
| Lãi đầu tư trái phiếu, đầu tư dài hạn                                      | 54.602.931.234         | 124.724.222.106        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                         | 64.822.806             | 74.442.066             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                           | <b>336.756.309.988</b> | <b>460.454.161.413</b> |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ cho nguồn kinh doanh bảo hiểm</b> | <b>131.807.187.935</b> | <b>188.736.287.890</b> |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính sau phân bổ</b>                           | <b>204.949.122.053</b> | <b>271.717.873.523</b> |

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                          | 8.663.798.429         | 17.356.183.914        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                     | 5.924.172.615         | 7.447.198.773         |
| Chi phí kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác                              | 31.544.953.165        | 29.980.664.908        |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư    | -                     | 1.149.587.499         |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                                         | 281.533.449           | 487.935.063           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         | <b>46.414.457.658</b> | <b>56.421.570.157</b> |
| <b>Chi phí hoạt động tài chính phân bổ cho nguồn kinh doanh bảo hiểm</b> | <b>10.019.503.163</b> | <b>9.328.760.153</b>  |
| <b>Chi phí hoạt động tài chính sau khi phân bổ</b>                       | <b>56.433.960.821</b> | <b>65.750.330.310</b> |

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 61.033.995.909         | 100.488.834.757        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.776.242.622          | -                      |
| Chi phí dụng cụ quản lý          | 2.059.058.982          | 6.053.349.382          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.597.640.598         | 19.972.674.139         |
| Thuế và các khoản lệ phí khác    | 12.677.567.249         | 7.115.468.342          |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 4.651.015.923          | 568.665.252            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 82.709.694.123         | 38.880.300.819         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 15.174.697.283         | 35.574.350.602         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>199.679.912.689</b> | <b>208.653.643.293</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                        | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập hoạt động khác</b>         | <b>12.148.548.802</b>  | <b>11.319.582.517</b>  |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC | 4.225.763.740          | 3.934.959.113          |
| Các khoản khác                         | 7.922.785.062          | 7.384.623.404          |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>          | <b>(3.157.583.733)</b> | <b>(3.232.415.996)</b> |
| Các khoản phạt                         | (1.468.518.957)        | (1.179.927.619)        |
| Các khoản khác                         | (1.689.064.776)        | (2.052.488.377)        |
| <b>Lợi nhuận khác thuần</b>            | <b>8.990.965.069</b>   | <b>8.087.166.521</b>   |

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho Công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**32.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 81.609.293.976        | 67.597.986.244        |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (618.218.386)         | (709.015.059)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>80.991.075.590</b> | <b>66.888.971.185</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>402.743.365.424</b> | <b>319.758.228.184</b> |
| <b>Thuế TNDN (thuế suất 20%)</b>               | <b>80.548.673.085</b>  | <b>63.951.645.637</b>  |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>              | <b>1.639.745.081</b>   | <b>3.760.350.300</b>   |
| Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND | 219.241.900            | 409.184.033            |
| Chi phí không được khấu trừ khác               | 1.420.503.181          | 3.351.166.267          |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>              | <b>(579.124.190)</b>   | <b>(114.009.693)</b>   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                    | (24.548.970)           | (29.528.350)           |
| Điều chỉnh giảm khác                           | (554.575.220)          | (84.481.343)           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>81.609.293.976</b>  | <b>67.597.986.244</b>  |

**32.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|                                                                                      | Bảng cân đối kế toán hợp nhất |                      | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                      | Số cuối năm<br>VND            | Số đầu năm<br>VND    | Năm nay<br>VND                                | Năm trước<br>VND     |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>17.441.309</b>             | <b>-</b>             | <b>17.441.309</b>                             | <b>-</b>             |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ phải thu</i>                             | <i>17.441.309</i>             | <i>-</i>             | <i>17.441.309</i>                             | <i>-</i>             |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                               | <b>1.923.994.906</b>          | <b>2.524.771.983</b> | <b>(600.777.077)</b>                          | <b>(709.015.059)</b> |
| <i>Dự phòng đầu tư vào công ty con</i>                                               | <i>1.923.994.906</i>          | <i>2.524.771.983</i> | <i>(600.777.077)</i>                          | <i>(709.015.059)</i> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> | <b>-</b>                      | <b>-</b>             | <b>618.218.386</b>                            | <b>709.015.059</b>   |

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                         | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>321.752.289.834</b> | <b>252.869.256.999</b> |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>       | <b>321.752.289.834</b> | <b>252.869.256.999</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 80.395.709             | 80.395.709             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>4.002</b>           | <b>3.145</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty và mối quan hệ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Danh sách các bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i>                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát | Có ảnh hưởng đáng kể                                                                                                                                       |
| Công ty TNHH Bảo hiểm DongBu                                   | Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết.<br>02 Thành viên HĐQT Công ty là đại diện theo ủy quyền của cổ đông với số cổ phần đại diện trên 10% |
| Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect                           | Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết.<br>Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là CHỦ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật của bên liên quan |
| Công ty Cổ phần Kasati                                         | Công ty liên kết<br>Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan                                                               |
| Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang                            | Công ty liên kết<br>Giám đốc quản trị hoạt động Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan                                                     |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam            | Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc Ban đầu tư của Bên liên quan                                                                                           |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA            | Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của bên liên quan                                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i>                  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                    | <i>Doanh thu/ (Chi phí)</i> |                          |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                                     |                                     |                                              | <i>Năm nay<br/>VND</i>      | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
| Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang                 | Công ty liên kết                    | Phí nhận tái bảo hiểm                        | 5.093.282.633               | 11.924.161.836           |
|                                                     |                                     | Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm               | 1.220.339.117               | 2.490.389.407            |
|                                                     |                                     | Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm             | 1.975.998.628               | 768.410.832              |
| Công ty Cổ phần Kasati                              | Công ty liên kết                    | Cổ tức ghi nhận trong năm                    | 765.708.000                 | 1.365.512.600            |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | Công ty có cùng thành viên chủ chốt | Phí nhượng tái bảo hiểm                      | 128.251.619.736             | 274.301.477.561          |
|                                                     |                                     | Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm             | 33.158.799.485              | 132.223.461.667          |
|                                                     |                                     | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm           | 23.510.194.865              | 65.973.237.927           |
|                                                     |                                     | Thu khác kinh doanh bảo hiểm                 | -                           | (19.711.949.002)         |
|                                                     |                                     | Phí nhận tái bảo hiểm                        | 32.120.188.082              | 49.801.685.736           |
|                                                     |                                     | Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm               | 7.329.927.923               | 12.276.834.646           |
|                                                     |                                     | Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm             | 13.570.742.898              | 30.407.001.312           |
|                                                     |                                     | Chi khác kinh doanh bảo hiểm                 | -                           | (28.719.308)             |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect                | Cổ đông lớn                         | Giao dịch mua chứng khoán, hợp đồng tiền gửi | 1.765.258.661.000           | -                        |
|                                                     |                                     | Giao dịch bán chứng khoán, hợp đồng tiền gửi | 1.646.665.000.000           | -                        |
|                                                     |                                     | Phí giao dịch                                | 130.468.720                 | 144.536.895              |
|                                                     |                                     | Doanh thu lãi tiền gửi                       | 2.148.658.743               | 20.867.226               |
|                                                     |                                     | Doanh thu cung cấp dịch vụ khác              | 5.780.480.448               | 5.103.850.778            |
|                                                     |                                     |                                              |                             |                          |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu                        | Cổ đông lớn                         | Phí nhượng tái bảo hiểm                      | 8.276.830.595               | 17.618.575.054           |
|                                                     |                                     | Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm             | 4.045.262.551               | 6.100.123.482            |
|                                                     |                                     | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm           | 2.148.621.604               | 3.985.270.788            |
|                                                     |                                     | Chi khác kinh doanh bảo hiểm                 | -                           | (1.529.105.483)          |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA | Công ty có cùng thành viên chủ chốt | Phí quản lý danh mục đầu tư                  | 27.762.000.000              | -                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i>                  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect                | Cổ đông lớn                         | Tiền gửi thanh toán       | 305.078.165                | 703.357.592               |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu                        | Cổ đông lớn                         | Phải thu tái bảo hiểm     | 183.686.660                | 2.187.461.434             |
|                                                     |                                     | Phải trả tái bảo hiểm     | 1.022.546.653              | 4.255.796.667             |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA | Công ty có cùng thành viên chủ chốt | Phải trả phí quản lý      | 27.762.000.000             | -                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện:

|                                  | Chức danh                         | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Bà Phạm Minh Hương               | Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) | 84.000.000            | 84.000.000           |
| Ông Vũ Hoàng Hà                  | Phó Chủ tịch HĐQT                 | 1.684.000.000         | 1.284.000.000        |
| Bà Nguyễn Thị Hiền               | Thành viên HĐQT                   | 56.000.000            | -                    |
| Ông Mai Xuân Dũng                | Thành viên HĐQT                   | 28.000.000            | 84.000.000           |
| Bà Trần Thị Minh                 | Thành viên HĐQT                   | 435.000.000           | 436.428.571          |
| Ông Ko Young Joo                 | Thành viên HĐQT                   | 84.000.000            | 84.000.000           |
| Bà Đỗ Thanh Hương                | Thành viên HĐQT                   | 324.000.000           | 397.428.571          |
| Bà Vũ Nam Hương                  | Thành viên HĐQT                   | 28.000.000            | 84.000.000           |
| Ông Park Ki Hyun                 | Thành viên HĐQT                   | 84.000.000            | 84.000.000           |
| Ông Jung Young                   | Thành viên HĐQT                   | 28.000.000            | 42.000.000           |
| Ông Lee Kang Jin                 | Thành viên HĐQT                   | 56.000.000            | -                    |
| Ông Nguyễn Anh Đức               | Thành viên HĐQT                   | 56.000.000            | -                    |
| Bà Hoàng Thị Yến                 | Tổng Giám đốc                     | 4.150.613.567         | 420.187.272          |
| Các thành viên của Ban Điều hành |                                   | 6.907.899.999         | 5.117.412.453        |
| Ban Kiểm soát                    |                                   | 240.000.000           | 240.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 |                                   | <b>14.245.513.566</b> | <b>8.357.456.867</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

|                                                      | Lĩnh vực kinh<br>doanh bảo hiểm<br>VND | Lĩnh vực kinh<br>doanh khác<br>VND | Lợi trừ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND  |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết<br/>thúc cùng ngày 2024</b> |                                        |                                    |                  |                   |
| Doanh thu thuần từ bán<br>hàng ra bên ngoài          | 3.891.280.789.473                      | 2.298.575.758                      | -                | 3.893.579.365.231 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt<br>động kinh doanh           | 241.958.762.750                        | 505.600.272                        | -                | 242.464.363.022   |
| Doanh thu hoạt động tài<br>chính                     | 198.047.244.810                        | 7.667.585.243                      | (765.708.000)    | 204.949.122.053   |
| Chi phí hoạt động tài<br>chính                       | (49.648.492.710)                       | (3.781.582.725)                    | (3.003.885.386)  | (56.433.960.821)  |
| Phần lãi trong công ty<br>liên kết                   | 2.772.876.101                          | -                                  | -                | 2.772.876.101     |
| Thu nhập khác                                        | 12.148.548.802                         | -                                  | -                | 12.148.548.802    |
| Chi phí khác                                         | (3.156.192.081)                        | -                                  | -                | (3.156.192.081)   |
| Chi phí thuế thu nhập<br>doanh nghiệp hiện hành      | (81.609.293.976)                       | -                                  | -                | (81.609.293.976)  |
| Thu nhập thuế thu nhập<br>doanh nghiệp hoãn lại      | 618.218.386                            | -                                  | -                | 618.218.386       |
| Lợi nhuận sau thuế thu<br>nhập doanh nghiệp          | 321.752.289.834                        | -                                  | -                | 321.752.289.834   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b>             |                                        |                                    |                  |                   |
| Tài sản bộ phận                                      | 8.227.704.895.595                      | 213.479.913.867                    | (16.880.397.572) | 8.424.304.411.890 |
| Nợ phải trả bộ phận                                  | 6.025.547.261.169                      | 29.078.119.847                     | (16.274.221.006) | 6.038.351.160.010 |
| <b>Cho năm tài chính kết<br/>thúc cùng ngày 2023</b> |                                        |                                    |                  |                   |
| Doanh thu thuần từ bán<br>hàng ra bên ngoài          | 4.878.341.417.315                      | 9.418.837.405                      | -                | 4.887.760.254.720 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt<br>động kinh doanh           | 111.516.382.483                        | (6.402.379.882)                    | -                | 105.114.002.601   |
| Doanh thu hoạt động tài<br>chính                     | 260.638.211.652                        | 12.445.174.471                     | (1.365.512.600)  | 271.717.873.523   |
| Chi phí hoạt động tài<br>chính                       | (61.201.823.209)                       | -                                  | (4.548.507.101)  | (65.750.330.310)  |
| Phần lãi trong công ty<br>liên kết                   | 589.515.849                            | -                                  | -                | 589.515.849       |
| Thu nhập khác                                        | 11.319.582.517                         | -                                  | -                | 11.319.582.517    |
| Chi phí khác                                         | (3.232.415.996)                        | -                                  | -                | (3.232.415.996)   |
| Chi phí thuế thu nhập<br>doanh nghiệp hiện hành      | (67.597.986.244)                       | -                                  | -                | (67.597.986.244)  |
| Thu nhập thuế thu nhập<br>doanh nghiệp hoãn lại      | 709.015.059                            | -                                  | -                | 709.015.059       |
| Lợi nhuận sau thuế thu<br>nhập doanh nghiệp          | 252.869.256.999                        | -                                  | -                | 252.869.256.999   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</b>             |                                        |                                    |                  |                   |
| Tài sản bộ phận                                      | 7.968.329.327.098                      | 276.053.142.310                    | (25.590.347.222) | 8.218.792.122.186 |
| Nợ phải trả bộ phận                                  | 6.151.878.121.078                      | 28.230.040.079                     | (25.590.347.222) | 6.154.517.813.935 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### *Các cam kết thuê hoạt động*

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào cuối năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                                  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê: |                       |                       |
| - Đến 1 năm                      | 26.017.424.806        | 31.559.690.325        |
| - Từ 1 đến 5 năm                 | 42.024.659.010        | 44.078.686.695        |
| - Trên 5 năm                     | -                     | 213.749.425           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>68.042.083.816</b> | <b>75.852.126.445</b> |

### 37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                           | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND) | 154.275.958.588 | 197.468.186.758 |
| Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)                            | 324.785,64      | 158.075,95      |
| Ngoại tệ Euro (EUR)                                | 22,27           | 149.559,79      |
| Ngoại tệ Bảng Anh (GBP)                            | 1.858,57        | 301,73          |

### 38. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

#### 38.1 *Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**38.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

|                           | <i>Biên khả năng<br/>thanh toán<br/>(triệu VND)</i> | <i>Biên khả năng<br/>thanh toán tối thiểu<br/>(triệu VND)</i> | <i>Tỷ lệ biên khả<br/>năng thanh toán<br/>(%)</i> |
|---------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.707.039                                           | 730.530                                                       | 233,67                                            |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 1.696.233                                           | 894.950                                                       | 189,53                                            |

**39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM**

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

**39.1 Rủi ro bảo hiểm**

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 39. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

#### 39.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

#### 39.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của quy định hiện hành. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thâm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

##### 40.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

###### *Tín dụng bảo hiểm*

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định hiện hành. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của Nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

###### *Tín dụng đầu tư*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 5 và 6, Ban Điều hành của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chi tiết rủi ro tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                 | Tổng cộng | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm |             |              |            | Dự phòng phải thu khó đòi |
|---------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------|------------|---------------------------|
|                                 |           |                                    | < 90 ngày                       | 91–180 ngày | 180–210 ngày | > 210 ngày |                           |
|                                 | VND       | VND                                | VND                             | VND         | VND          | VND        | VND                       |
| Phải thu từ hoạt động bảo hiểm  | 440.258   | 313.625                            | 85.937                          | 3.068       | 686          | 1.563      | 35.380                    |
| Phải thu từ hoạt động tài chính | 156.575   | 107.956                            | -                               | -           | -            | 48.619     | 39.749                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 40.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rủi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

|                                     | Bất kỳ<br>thời điểm nào<br>VND | Dưới<br>1 năm<br>VND     | Từ 1 đến<br>5 năm<br>VND | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                  |                                |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                       | -                              | 301.659.453.071          | -                        | 301.659.453.071          |
| Phải trả về bảo<br>hiểm             | 145.445.526.240                | -                        | -                        | 145.445.526.240          |
| Phải trả về tái bảo<br>hiểm         | -                              | 343.783.478.898          | -                        | 343.783.478.898          |
| Chi phí phải trả                    | -                              | 8.452.187.444            | -                        | 8.452.187.444            |
| Dự phòng phải trả<br>bồi thường (*) | 1.942.795.192.972              | -                        | -                        | 1.942.795.192.972        |
| Các khoản phải trả<br>khác          | -                              | 498.164.268.403          | 7.359.000.000            | 505.523.268.403          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>2.088.240.719.212</b>       | <b>1.152.059.387.816</b> | <b>7.359.000.000</b>     | <b>3.247.659.107.028</b> |
|                                     | Bất kỳ<br>thời điểm nào<br>VND | Dưới<br>1 năm<br>VND     | Từ 1 đến<br>5 năm<br>VND | Tổng<br>VND              |
| <b>Số đầu năm</b>                   |                                |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                       | -                              | 58.596.928.581           | -                        | 58.596.928.581           |
| Phải trả về bảo<br>hiểm             | 166.193.862.222                | -                        | -                        | 166.193.862.222          |
| Phải trả về tái bảo<br>hiểm         | -                              | 337.809.928.367          | -                        | 337.809.928.367          |
| Chi phí phải trả                    | -                              | 9.560.862.141            | -                        | 9.560.862.141            |
| Dự phòng phải trả<br>bồi thường (*) | 1.627.059.863.199              | -                        | -                        | 1.627.059.863.199        |
| Các khoản phải trả<br>khác          | -                              | 407.664.435.909          | 15.000.000               | 407.679.435.909          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.793.253.725.421</b>       | <b>813.632.154.998</b>   | <b>15.000.000</b>        | <b>2.606.900.880.419</b> |

(\*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái và dự phòng dao động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 40.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

##### *Rủi ro tỷ giá ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

##### *Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

|                    | Thay đổi tỷ giá ngoại tệ | Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND |
|--------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b> | 5%                       | (1.028.078.693)                             |
|                    | -5%                      | 1.028.078.693                               |
| <b>Số đầu năm</b>  | 5%                       | (2.882.726.433)                             |
|                    | -5%                      | 2.882.726.433                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 40.3 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

###### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

###### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

#### 41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

##### 41.1 *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

##### 41.2 *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

|                                          | Giá trị ghi sổ           |                          |                          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|                                          | Nguyên giá               | Dự phòng                 | Nguyên giá               | Dự phòng                 |                          |                          |
|                                          | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh   | 30.380.550.719           | -                        | 704.507.364.233          | -                        | 30.380.550.719           | 704.507.364.233          |
| Phải thu và phải thu khác                | 886.045.201.831          | (137.572.957.047)        | 795.418.526.904          | (132.921.941.124)        | 748.472.244.784          | 662.496.585.780          |
| Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác | 3.667.221.984.035        | -                        | 3.370.890.674.865        | -                        | 3.667.221.984.035        | 3.370.890.674.865        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 1.115.651.289.767        | (15.000.000.000)         | 553.349.779.453          | (15.000.000.000)         | 1.096.072.311.862        | 531.415.966.049          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>5.699.299.026.352</b> | <b>(152.572.957.047)</b> | <b>5.424.166.345.455</b> | <b>(147.921.941.124)</b> | <b>5.542.147.091.400</b> | <b>5.269.310.590.927</b> |

Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

|                                     | Giá trị ghi sổ    |                 | Giá trị hợp lý    |                 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                     | Số cuối năm       | Số đầu năm      | Số cuối năm       | Số đầu năm      |
|                                     | VND               | VND             | VND               | VND             |
| Nợ phải trả tài chính               |                   |                 |                   |                 |
| Các khoản vay                       | 301.659.453.071   | 58.596.928.581  | 301.659.453.071   | 58.596.928.581  |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 994.752.273.541   | 911.683.226.498 | 994.752.273.541   | 911.683.226.498 |
| Chi phí phải trả                    | 8.452.187.444     | 9.560.862.141   | 8.452.187.444     | 9.560.862.141   |
| TỔNG CỘNG                           | 1.304.863.914.056 | 979.841.017.220 | 1.304.863.914.056 | 979.841.017.220 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- ▶ Đối với các khoản mục do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



Ông Dương Đức Minh  
Người lập



Ông Lê Trọng Hiệp  
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến  
Tổng Giám đốc

